

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 319/2022/DS-PT
Ngày: 08-12-2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 299/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn R, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Số 162/2, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Mai Văn S, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Số 91/2, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Số 162/2, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Mai Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn R và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/12/2018, ông Phạm Văn R nhận chuyển nhượng của ông Mai Văn S phần đất có chiều ngang 06m, chiều dài 37m, tổng diện tích khoảng 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre theo giấy sang nhượng đất ngày 28/12/2018 và có thỏa thuận bán căn nhà tạm trên đất cùng với đất, giá chuyển nhượng là 270.000.000 đồng. Ông R đã giao đủ số tiền chuyển nhượng cho ông S. Sau khi nhận đủ tiền ông S đã giao đất cho ông R sử dụng nhưng ông S không hợp tác việc thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông R.

Ông R yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần đất có chiều ngang 06m, chiều dài 37m, tổng diện tích khoảng 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T giữa ông Phạm Văn R với ông Mai Văn S và buộc ông Mai Văn S phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên để ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài thửa đất trên, năm 2019 ông R có nhận chuyển nhượng của ông S phần đất có diện tích 256,8m² thuộc thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T với giá chuyển nhượng là 475.000.000 đồng, ông S đã thực hiện xong việc chuyển quyền sử dụng đất cho ông R đứng tên. Ông R đã giao cho ông S số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ 275.000.000 đồng, khi nào ông S làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 ông R sẽ giao số tiền còn lại. Ông R không có thỏa thuận với ông S đổi qua nhận chuyển nhượng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06 thay cho thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 do không làm thủ tục được, việc chuyển nhượng 02 thửa đất không liên quan đến nhau.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Mai Văn S trình bày:

Ông thống nhất ngày 28/12/2018 có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông R phần đất chiều ngang 06m, chiều dài 37m, tổng diện tích khoảng 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T theo giấy sang nhượng đất ngày 28/12/2018 và có thỏa thuận bán căn nhà tạm trên đất cùng với đất. Giá chuyển nhượng đôi bên thỏa thuận nếu như các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất ông trực tiếp làm là 550.000.000 đồng, còn nếu ông R trực tiếp làm là 270.000.000 đồng. Sau đó ông R khẳng định ông R sẽ chịu trách nhiệm làm các thủ tục được nên ông mới đồng ý viết tờ giấy sang nhượng đất ngày 28/12/2018 với giá 270.000.000 đồng, sau khi viết giấy xong ông đã nhận đủ số tiền 270.000.000 đồng. Thời gian sau ông R thông báo không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất được, lí do vì sao thì ông không biết. Do không làm thủ tục được nên ông và ông R có thỏa thuận đổi cho ông R nhận chuyển nhượng thửa đất khác là thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06, diện tích 256,8m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T với giá chuyển nhượng là 475.000.000 đồng và khấu trừ vào số tiền ông đã nhận khi chuyển nhượng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 là 270.000.000 đồng. Sau đó, ông R giao thêm số tiền 200.000.000 đồng, còn

nợ 5.000.000 đồng. Ông yêu cầu ông R giao tiếp số tiền 5.000.000 đồng thì ông R nói khấu trừ vào tiền lãi lúc ông R giao 270.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 nên ông cũng đồng ý. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông R.

Việc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 phía ông R sử dụng là do ông R có nộp đơn tranh chấp nên không có ngăn cản gì, nếu như Tòa án xử xong quyền sử dụng đất là của ông thì ông yêu cầu ông R dọn đi.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông R. Bà cùng chồng là ông R vào năm 2018 có nhận chuyển nhượng của ông S thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 và thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06. Vợ chồng bà không có thỏa thuận trao đổi nhận chuyển nhượng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06 do nhận chuyển nhượng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 không làm thủ tục được, việc chuyển nhượng 02 thửa đất trên không liên quan gì đến nhau. Số tiền 275.000.000 đồng còn nợ do nhận chuyển nhượng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06 vợ chồng bà sẽ giao đủ cho ông S khi ông S làm xong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thửa 919, tờ bản đồ số 05 cho vợ chồng bà.

Bà yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có chiều ngang 06m, chiều dài 37m, diện tích khoảng 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T giữa ông Phạm Văn R với ông Mai Văn S và buộc ông Mai Văn S phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên để ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

1. Bác yêu cầu của ông Phạm Văn R về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 208,9m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (theo Vlap là thửa 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 208,9m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (theo Vlap là thửa 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre vô hiệu.

Buộc ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N hoàn trả phần đất có diện tích 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (theo Vlap là thửa 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Mai Văn S.

Ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N phải giữ nguyên hiện trạng đất để giao lại cho ông Mai Văn S.

Buộc ông Mai Văn S hoàn trả cho ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N 270.000.000 đồng tiền mua đất và 113.049.982 đồng tiền thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/8/2022 bị đơn ông Mai Văn S kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 18/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T. Ông không đồng ý trả cho ông R, bà N số tiền thiệt hại 113.049.982 đồng và yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm để ông khởi kiện đối với thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06 trong cùng vụ kiện này. Do có sự trao đổi giữa hai thửa đất số 919 và thửa 289, hai thửa cùng toạ lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Mai Văn S giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Văn S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022 ngày 18/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Mai Văn S;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 208,9m² (được ký hiệu 284a, 284b, 284c) thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (thửa mới 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông Mai Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà (nhà kho chứa đồ), hiện do ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Kim N quản lý, sử dụng.

[2] Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Mai Văn S với ông Phạm Văn R đối với phần đất thuộc thửa số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T vô hiệu. Buộc ông S trả lại giá trị đất cho ông R và bà N số tiền 270.000.000 đồng. Đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc ông Mai Văn S bồi thường cho ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 113.049.982 đồng. Ông Mai Văn S kháng cáo không đồng ý trả cho ông R và bà N số tiền trên và yêu cầu hủy án sơ thẩm.

[3] Về nội dung: Vào ngày 28/12/2018 ông Mai Văn S thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Phạm Văn R phần đất có chiều ngang 6m, chiều dài 37m thuộc thửa

đất số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T. Giá chuyển nhượng 270.000.000 đồng bao gồm giá trị đất và căn nhà (nhà kho), hai bên có lập giấy tay sang nhượng. Ông S đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông R quản lý canh tác, trên đất có căn nhà kho và một số cây trồng. Ông R nhiều lần yêu cầu ông S làm thủ tục chuyển nhượng cho ông nhưng ông S không đồng ý, nên ông R khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng đối với thửa đất nêu trên cho ông.

Xét thấy khi thỏa thuận chuyển nhượng các bên có làm giấy tay nhưng không thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật là không tuân thủ quy định về hình thức theo Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi thỏa thuận ông S giao đất cho ông R quản lý, sử dụng, trong quá trình quản lý sử dụng ông R không có làm thay đổi hiện trạng trên đất. Mặt khác, phần đất chuyển nhượng có diện tích 208,9m² không đủ diện tích tách thửa theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 38/2018/QĐ-UB ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa. Từ đó nhận thấy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/12/2018 giữa ông Phạm Văn R với ông Mai Văn S vô hiệu theo Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S và ông R bị tuyên vô hiệu, nên theo quy định đôi bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và phải bồi thường thiệt hại đối với lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu theo quy định tại khoản 4 Điều 134 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N phải hoàn trả diện tích đất 208,9m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Mai Văn S. Ông Mai Văn S phải hoàn trả cho ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền chuyển nhượng là 270.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại. Hợp đồng vô hiệu là lỗi của hai bên nên mỗi bên phải chịu 50% giá trị thiệt hại. Về việc xác định thiệt hại, tại điểm c.3 tiểu mục 2.3 Mục II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình có quy định “*Trong trường hợp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có thỏa thuận khác về việc áp dụng biện pháp phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 379 Bộ luật dân sự để bảo đảm thực hiện hợp đồng thì thiệt hại còn bao gồm khoản tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận với giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xét xử sơ thẩm hoặc các thiệt hại khác, nếu có*”. Ông Mai Văn S kháng cáo cho rằng hai bên đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách chuyển nhượng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06 thay cho thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 và đã trả lãi suất là 5.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cũng không được ông R, bà N thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiệt hại xảy ra đối với lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu là 226.099.964 đồng và mỗi bên phải chịu 50% thiệt hại là 113.049.982 đồng do lỗi của hai bên là có cơ sở và đúng với quy định của pháp luật. Đối với kháng cáo yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm đề ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 289, tờ bản đồ số 06, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để xem xét bởi 02 vụ án không liên quan đến nhau, ông S có thể khởi kiện trong một vụ án khác để yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông Mai Văn S là không có cơ sở xem xét, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do có sai sót về số liệu nên Hội đồng xét xử điều chỉnh như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn R về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (theo Vlap là thửa 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (theo Vlap là thửa 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre vô hiệu.

3. Buộc ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N hoàn trả phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 208,9m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Mai Văn S.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Mai Văn S không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Văn S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 119, 123, 129, 131 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, 169, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 38/QĐ-UB ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn R về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (theo Vlap là thửa 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 222m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (theo Vlap là thửa 284, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre vô hiệu.

3. Buộc ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N hoàn trả phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 208,9m² thuộc thửa đất số 919, tờ bản đồ số 05 (có ký hiệu 284a, 284b, 284c), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Mai Văn S (có họa đồ kèm theo).

Ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N phải giữ nguyên hiện trạng đất để giao lại cho ông Mai Văn S.

4. Buộc ông Mai Văn S hoàn trả cho ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N 270.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và 113.049.982 đồng tiền thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Phạm Văn R phải chịu 1.452.000 đồng, ông Mai Văn S phải chịu 1.452.000 đồng. Ông Phạm Văn R đã nộp xong ông Mai Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Văn R 1.452.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Văn R phải nộp án phí dân sự 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000747 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Mai Văn S phải nộp án phí dân sự là 300.000 đồng nhưng do ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Phạm Văn R là 6.750.000 đồng ông R nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000748 ngày 15/4/2021.

6.2. Án phí phúc thẩm: Ông Mai Văn S được miễn án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương